

ĐỐI CHIẾU DIỄN NGÔN PHÁT BIỂU CỦA HOA KỲ VÀ TRUNG QUỐC TẠI HỘI NGHỊ CÁC BÊN THAM GIA CÔNG ƯỚC KHUNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỪ GÓC ĐỘ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Đỗ Thị Phong Lan¹

Email: phonglan@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0000-7839-639X

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/06/2026

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/8/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1419

Tóm tắt: Bài viết đối chiếu diễn ngôn trong 10 bài phát biểu tại các kỳ Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, gồm 5 bài bằng tiếng Anh của Hoa Kỳ và 5 bài bằng tiếng Trung của Trung Quốc. Khung phân tích kết hợp mô hình ba bình diện của Fairclough với ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, lấy chức năng ngữ nghĩa làm cơ sở đối chiếu thay vì đối ứng hình thức giữa hai ngôn ngữ. Kết quả cho thấy bốn khác biệt có tính hệ thống. Thứ nhất, tiếng Anh quy chiếu chủ thể chủ yếu bằng đại từ ngôi thứ nhất (82,07% tổng lượt quy chiếu), trong khi tiếng Trung quy chiếu chủ yếu bằng danh ngữ định danh (71,85%). Thứ hai, tỉ lệ tác thể là tên quốc gia ở hai ngôn ngữ lần lượt là 39,61% và 36,21%, nhưng tiếng Trung phân bổ nhiều hơn cho các nhóm nước với tư cách tác thể. Thứ ba, câu trần thuật chiếm ưu thế ở cả hai bên, còn câu cầu khiến trực tiếp và bao gộp trong tiếng Anh cao gấp hơn ba lần tiếng Trung. Thứ tư, mật độ biểu thức tình thái trên mệnh đề của tiếng Trung là 0,37 so với 0,24 của tiếng Anh, với trọng tâm nằm ở nhóm nghĩa vụ. Những khác biệt này được lý giải bằng đặc điểm loại hình và quy ước thể loại của hai ngôn ngữ.

Từ khóa: ngữ pháp chức năng hệ thống, phân tích diễn ngôn phê phán, quy chiếu, tình thái, ngôn ngữ học đối chiếu

I. Đặt vấn đề

Diễn văn tại các kỳ Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Conference of the Parties, viết tắt là COP) là loại văn bản

có ràng buộc chặt chẽ về thời lượng, lễ tiết ngoại giao và khuôn mẫu tổ chức nội dung. Chính sự đồng nhất cao về điều kiện sản sinh khiến diễn văn này trở thành ngữ liệu thuận lợi cho nghiên cứu đối chiếu: khi bối cảnh, mục đích giao tiếp và cấu trúc

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

thể loại gần như được giữ cố định, những khác biệt còn lại bắt nguồn từ chính hệ thống ngôn ngữ và từ quy ước tu từ của mỗi cộng đồng sử dụng ngôn ngữ ấy.

Hầu hết các công trình đối chiếu diễn ngôn khí hậu hiện nay dừng lại ở văn bản tiếng Anh của các quốc gia khác nhau, tức là đối chiếu nội bộ một ngôn ngữ. Việc đối chiếu trực tiếp giữa văn bản tiếng Anh và văn bản tiếng Trung trong cùng một thể loại vẫn còn ít, một phần vì khó khăn về cơ sở đối chiếu. Hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình: tiếng Anh đòi hỏi đại từ hiện diện ở hầu hết vị trí chủ ngữ, còn tiếng Trung là ngôn ngữ thiên chủ đề, cho phép tỉnh lược chủ ngữ ở quy mô rộng. Nếu đối chiếu bằng cách đếm từ đối ứng, kết quả sẽ phản ánh khác biệt loại hình chứ không phản ánh khác biệt về lựa chọn diễn ngôn.

Bài viết lấy chức năng ngữ nghĩa làm đơn vị đối chiếu. Cách làm này cho phép so sánh hai ngôn ngữ mà không buộc chúng vào một khuôn hình thức chung. Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra: (1) Bốn hệ thống quy chiếu, tác thể, cấu trúc và tình thái được hiện thực hóa khác nhau như thế nào? (2) Những khác biệt ấy có thể quy về đặc điểm loại hình và quy ước thể loại ở mức độ nào?

Bài viết giới hạn ở mô tả và lý giải ngôn ngữ. Những nội dung thuộc phạm vi chính sách khí hậu chỉ được nhắc tới khi cần thiết để giải thích ngữ cảnh của một hiện tượng ngôn ngữ.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống và mô hình ba bình diện

Halliday (1994), Halliday và Matthiessen (2004) mô tả ngôn ngữ như một hệ thống lựa chọn thực hiện đồng thời

ba chức năng. Chức năng tư tưởng tái hiện kinh nghiệm thông qua hệ thống chuyển tác, trong đó mỗi mệnh đề gồm một quá trình, các tham thể và các chu cảnh; tham thể khởi phát hành động được gọi là tác thể. Chức năng liên nhân thiết lập quan hệ giữa người nói và người nghe thông qua hệ thống kiểu câu và tình thái. Chức năng văn bản tổ chức thông tin thành chỉnh thể mạch lạc.

Fairclough (1989, 1995) bổ sung cho mô tả ngữ pháp một lộ trình diễn giải gồm ba bình diện: bình diện văn bản, bình diện thực tiễn diễn ngôn và bình diện thực tiễn xã hội. Trong nghiên cứu này, bình diện thực tiễn diễn ngôn được hiểu là các ràng buộc thể loại và điều kiện sản sinh văn bản, chứ không mở rộng sang phân tích quan hệ quyền lực quốc tế.

Việc kết hợp hai khung có lý do phương pháp luận: Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar - FSG) cho phép lượng hóa các lựa chọn ngôn ngữ theo những hệ thống hữu hạn, còn mô hình của Fairclough cung cấp cơ chế liên hệ các con số ấy với điều kiện sản sinh văn bản. Nếu chỉ dùng SFG, kết quả dừng ở bảng tần số; nếu chỉ dùng phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis - CDA), nhận định thiếu tính thuyết phục.

2.2. Cơ sở đối chiếu trong ngữ liệu song ngữ

Vấn đề then chốt của mọi nghiên cứu đối chiếu là xác định cơ sở đối chiếu, tức là đại lượng bất biến làm nền cho việc so sánh. Trong bài viết này, cơ sở đối chiếu là chức năng ngữ nghĩa, không phải hình thức từ vựng.

Nguyên tắc ấy được vận dụng ở cả bốn hệ thống. Với hệ thống quy chiếu, chúng tôi không so sánh *we* (chúng tôi) với 我们 (chúng tôi) theo lối một đối một mà xếp mọi phương tiện quy chiếu tới cùng một nhóm chủ thể vào một hạng mục, bất kể đó là đại từ hay danh ngữ định danh. Với hệ thống tình thái, một hình thức có thể thuộc các nhóm khác nhau tùy ngữ cảnh: 将 (sẽ) khi chỉ đánh dấu thì tương lai thì không được tính là biểu thức tình thái, còn khi biểu đạt ý chí hoặc cam kết thì được xếp cùng nhóm với *will* (sẽ); tương tự, 要 có thể biểu đạt nghĩa vụ trung bình hoặc ý muốn.

III. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu gồm 10 bài phát biểu toàn văn tại các kỳ COP, trong đó 5 bài bằng tiếng Anh của đại diện Hoa Kỳ và 5 bài bằng tiếng Trung của đại diện Trung Quốc, thu thập từ nguồn chính thức gồm trang thông tin của Bộ Ngoại giao Trung Quốc và các kho lưu trữ văn kiện chính thức của Hoa Kỳ. Tiêu chí lựa chọn gồm ba điểm: là bài phát biểu chính thức tại phiên toàn thể hoặc phiên cấp cao; văn bản đầy đủ

và truy cập được; bản gốc bằng ngôn ngữ quốc gia của người phát biểu, không dùng bản dịch.

Quy trình phân tích gồm bốn bước: tách văn bản thành mệnh đề, lấy mệnh đề độc lập hoặc mệnh đề chính làm đơn vị mã hóa; mã hóa bốn hệ thống theo bốn bộ tiêu chí riêng, trong đó mọi mệnh đề được gán một tác thể chính, mọi mệnh đề được gán một kiểu câu và mọi biểu thức tình thái được gán một chức năng ngữ nghĩa; tính tần số và tỉ lệ riêng trong từng nhóm ngữ liệu; diễn giải kết quả theo khung SFG và đặt trong điều kiện sản sinh thể loại.

Về định lượng, nghiên cứu dùng ở thống kê mô tả. Quy mô 10 văn bản cho phép mô tả xu hướng nhưng chưa đủ để khái quát hóa cho toàn bộ diễn ngôn khí hậu của hai quốc gia; bộ số liệu cũng là kết quả mã hóa vòng một, cần rà soát liên mã hóa trước khi mở rộng quy mô.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phương tiện quy chiếu và kiến tạo chủ thể

Tổng số lượt biểu thức quy chiếu được mã hóa là 502 trong tiếng Anh và 437 trong tiếng Trung. Phân bố theo nhóm chủ thể được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố phương tiện quy chiếu và kiến tạo chủ thể

Phương tiện quy chiếu	Hoa Kỳ (n)	Hoa Kỳ (%)	Trung Quốc (n)	Trung Quốc (%)
Ngôi 1 số nhiều: <i>we</i> / 我们	212	42,23	98	22,43
Sở hữu ngôi 1: <i>our</i> / 我们的	126	25,10	16	3,66
Ngôi 1 số ít: <i>I</i> / 我	74	14,74	9	2,06
Tự quy chiếu quốc gia: <i>United States, America</i> / 中国、中方、我国	45	8,96	128	29,29
Nhóm nước phát triển: <i>developed countries</i> / 发达国家	8	1,59	34	7,78
Nhóm nước đang phát triển: <i>developing countries</i> / 发展中国家	14	2,79	78	17,85
Chủ thể quốc tế: <i>countries, nations, international community</i> / 各方、各国、国际社会	23	4,58	74	16,93
Tổng	502	100	437	100

Khác biệt lớn nhất nằm ở loại phương tiện hình thức được huy động. Nếu gộp ba dòng đầu thành nhóm quy chiếu bằng đại từ ngôi thứ nhất, tỉ trọng của nhóm này trong tiếng Anh là 82,07%, trong khi ở tiếng Trung chỉ là 28,15%. Ngược lại, nếu gộp bốn dòng còn lại thành nhóm quy chiếu bằng danh ngữ định danh, tỉ trọng là 17,93% ở tiếng Anh và 71,85% ở tiếng Trung.

Có ít nhất ba nguyên nhân ngôn ngữ học cho sự tương phản này. Thứ nhất là đặc điểm loại hình đã nêu ở mục 2.2: tiếng Trung cho phép chủ ngữ rỗng, nên khi tham thể đã được xác lập, người nói không cần nhắc lại đại từ. Thứ hai là quy ước thể loại của văn bản ngoại giao tiếng Trung, vốn ưa dùng danh ngữ định danh 中国 hoặc 中方 để chỉ chủ thể phát ngôn, tạo hiệu quả trang trọng và khách quan hóa, đặt phát ngôn vào tư cách đại diện thể chế chứ không phải tư cách cá nhân. Thứ ba là chênh lệch ở đại từ sở hữu, 25,10% so với 3,66%: tiếng Trung có xu hướng lược bỏ

的 trong các kết hợp sở hữu quen thuộc, nên quan hệ sở hữu ít khi được đánh dấu hiển ngôn như trong tiếng Anh.

Hệ quả về chức năng liên nhân là hai kiểu định vị người phát ngôn. Tiếng Anh, với 14,74% lượt quy chiếu thuộc ngôi thứ nhất số ít, cho phép người phát biểu hiện diện như một cá nhân có tiếng nói riêng bên cạnh tư cách đại diện; tiếng Trung, với 2,06% ở cùng vị trí, gần như xóa hẳn tầng cá nhân.

Một hiện tượng khác là tỉ trọng quy chiếu tới hai nhóm nước: 25,63% ở tiếng Trung so với 4,38% ở tiếng Anh. Về ngữ pháp, đây là khác biệt trong lựa chọn giữa quy chiếu bao gộp và quy chiếu phân nhóm, một bên gộp cử tọa vào một tập hợp duy nhất qua đại từ, một bên chia cử tọa thành các tập hợp con có tên gọi riêng.

4.2. Tác thể trong các mệnh đề

Bảng 2 trình bày phân bố tác thể trong các mệnh đề, tổng cộng 356 mệnh đề ở tiếng Anh và 301 mệnh đề tiếng Trung.

Bảng 2. Phân bố tác thể trong bài phát biểu

Loại tác thể	Hoa Kỳ (n)	Hoa Kỳ (%)	Trung Quốc (n)	Trung Quốc (%)
Chính quốc: US, we / 中国、中方、我们	141	39,61	109	36,21
Cộng đồng quốc tế, chủ thể tập thể	95	26,69	64	21,26
Các nước phát triển	26	7,30	48	15,95
Các nước đang phát triển	20	5,62	32	10,63
Tác thể khác	44	12,36	21	6,98
Tác thể bị lược hoặc không xác định	30	8,43	27	8,97
Tổng	356	100	301	100

Điểm giống nhau đầu tiên là tỉ lệ tác thể chính quốc gần tương đương, 39,61% và 36,21% ở cả hai ngôn. Đây là biểu hiện của ràng buộc thể loại, bởi bài phát biểu tại COP có chức năng công bố hành động quốc gia.

Điểm giống nhau thứ hai là tỉ lệ tác thể bị lược hoặc không xác định tương

ứng là 8,43% và 8,97%. Mức độ làm mờ tác nhân ở hai ngôn ngữ là tương đương, dù phương tiện khác nhau: tiếng Anh chủ yếu dùng cấu trúc bị động và danh hóa, tiếng Trung chủ yếu dùng chủ ngữ rỗng, cấu trúc 被 và các danh ngữ trừu tượng. Đây là ví dụ điển hình cho luận điểm rằng cùng một hiệu quả diễn ngôn

có thể được hiện thực hóa bằng những nguồn lực ngữ pháp khác nhau tùy hệ thống ngôn ngữ.

Khác biệt tập trung ở hai dòng giữa: tiếng Trung phân bổ 26,58% số mệnh đề hành động cho hai nhóm nước với tư cách tác thể, so với 12,92% ở tiếng Anh. Kết quả này nhất quán với mục 4.1: khi một diễn ngôn đưa các nhóm nước vào hệ thống quy chiếu với tần suất cao, các nhóm ấy cũng có nhiều cơ hội xuất hiện ở vị trí tác thể. Lựa chọn ở chức năng liên nhân và lựa chọn ở chức năng

tư tưởng vì thế vận hành theo cùng một hướng, tạo nên tính nhất quán nội tại của văn bản.

Chiều ngược lại thể hiện ở dòng tác thể khác, gồm các thực thể như thị trường, doanh nghiệp, công nghệ, cộng đồng địa phương: 12,36% ở tiếng Anh so với 6,98% ở tiếng Trung. Tiếng Anh phân tán vai trò tác thể ra nhiều loại thực thể hơn, trong đó có cả những thực thể phi nhà nước.

4.3. Hệ thống kiểu câu

Bảng 3 trình bày phân bố kiểu câu trên 684 mệnh đề tiếng Anh và 512 mệnh đề tiếng Trung.

Bảng 3. Phân bố kiểu câu trong các mệnh đề

Kiểu câu	Hoa Kỳ (n)	Hoa Kỳ (%)	Trung Quốc (n)	Trung Quốc (%)
Trần thuật	622	90,94	479	93,55
Câu khiến trực tiếp	10	1,46	2	0,39
Câu khiến bao gộp: let us / 让我们	18	2,63	4	0,78
Câu khiến gián tiếp qua cấu trúc tình thái	25	3,65	25	4,88
Nghi vấn thông tin	5	0,73	0	0,00
Nghi vấn tu từ	4	0,58	2	0,39
Tổng	684	100	512	100

Câu trần thuật có tỉ lệ cao nhất ở cả hai ngôn ngữ, phù hợp với chức năng chủ đạo của thể loại là công bố thông tin và lập trường. Khác biệt nằm ở cách thực hiện chức năng cầu khiến. Nếu gộp câu cầu khiến trực tiếp và cầu khiến bao gộp thành nhóm cầu khiến hiển ngôn, tỉ lệ ở tiếng Anh là 4,09% so với 1,17% ở tiếng Trung. Trong khi đó, câu cầu khiến gián tiếp thực hiện qua cấu trúc tình thái lại nghiêng về phía tiếng Trung, 4,88% so với 3,65%. Xét tổng thể, tiếng Anh thực hiện chức năng cầu khiến bằng cả loại câu, còn tiếng Trung dồn gần như toàn bộ chức năng ấy vào câu gián tiếp.

Hiện tượng này có thể lí giải bằng quy ước lịch sự trong thể loại. Cấu trúc

let us trong tiếng Anh đã mòn nghĩa mệnh lệnh và được tiếp nhận như một lời mời gọi, nên vượt qua được rào cản lễ tiết của diễn đàn đa phương. Cấu trúc 让我们 giữ sắc thái điều khiển rõ hơn, nên tần suất thấp; thay vào đó, tiếng Trung chuyển chức năng cầu khiến sang các cấu trúc tình thái với 应, 应当, 需要, vốn biểu đạt kỳ vọng chuẩn tắc mà không đặt người nghe vào vị trí người nhận lệnh.

Câu nghi vấn xuất hiện ở tỉ lệ rất thấp và gần như vắng bóng ở tiếng Trung. Với thể loại độc thoại một chiều trước cử tọa quốc tế, câu hỏi thông tin không có đối tượng trả lời, còn câu hỏi tu từ đòi hỏi mức độ thân mật mà lễ tiết ngoại giao ít cho phép.

4.4. Hệ thống tình thái

Bảng 4 trình bày phân bố biểu thức tình thái theo chức năng ngữ nghĩa.

Bảng 4. Phân bố các biểu thức tình thái theo chức năng

Chức năng tình thái	Chỉ báo tiếng Anh	Chỉ báo tiếng Trung	Hoa Kỳ (n)	Hoa Kỳ (%)	Trung Quốc (n)	Trung Quốc (%)
Nghĩa vụ cao	must, have to	必须、务必	22	13,41	18	9,52
Nghĩa vụ trung bình	should, need to	应、应该、应当、要、需要	29	17,68	73	38,62
Cam kết, ý chí	will, be going to, commit, pledge	将、愿、愿意、承诺	71	43,29	48	25,40
Khả năng, năng lực	can, could, be able to	能、能够、可以	29	17,68	27	14,29
Xác suất, dự báo	may, might	可能、或将	8	4,88	15	7,94
Mức độ chắc chắn	certainly, clearly, surely	一定、必然、必将、相信	5	3,05	8	4,23
Tổng			164	100	189	100

Kết quả phân tích cho thấy, ngữ liệu tiếng Anh có 164 biểu thức tình thái trên 684 mệnh đề, tương ứng 0,24 biểu thức trên một mệnh đề; ngữ liệu tiếng Trung có 189 biểu thức trên 512 mệnh đề, tương ứng 0,37. Dù số mệnh đề ít hơn, tiếng Trung mang mật độ tình thái cao hơn khoảng một nửa: mệnh đề tiếng Trung ở đây ít khi được trình bày ở dạng trần thuật thuần túy mà thường kèm một chỉ báo đánh giá của người nói.

Về phân bố nội bộ, hai ngôn ngữ nghiêng về hai nhóm chức năng khác nhau. Nhóm chức năng cam kết và ý chí chiếm 43,29% ở tiếng Anh, cao hơn nhóm cùng loại ở tiếng Trung 17,89%. Ngược lại, nhóm chức năng nghĩa vụ chiếm 38,62% ở tiếng Trung, cao hơn nhóm cùng loại ở tiếng Anh 20,94%. Nếu gộp hai nhóm, tỉ trọng là 31,10% ở tiếng Anh và 48,15% ở tiếng Trung.

Nhóm 应, 应当, 要 phủ một vùng nghĩa rộng hơn *should* của tiếng Anh, bao gồm cả khuyến nghị, kỳ vọng chuẩn tắc và cả những trường hợp mà tiếng Anh diễn đạt bằng hiện tại đơn không mang

tình thái, nên tần số cao của nhóm này phản ánh cả một khác biệt về ranh giới phạm trù.

Nhóm chức năng nghĩa vụ cao cho kết quả: 13,41% ở tiếng Anh so với 9,52% ở tiếng Trung. Các biểu thức 必须 và 务必 mang sắc thái áp đặt mạnh và bị hạn chế trong văn bản ngoại giao, nên chức năng nghĩa vụ được chuyển phần lớn xuống bậc trung bình. Đây là biểu hiện của quy tắc giảm nhẹ: khi một ngôn ngữ có phương tiện bậc cao mang sắc thái nặng, người nói chuyển xuống bậc thấp hơn thay vì tránh hẳn phạm trù. Hai nhóm cuối, xác suất và mức độ chắc chắn, đều chiếm tỉ trọng nhỏ ở cả hai bên, tổng cộng dưới 13%, phù hợp với đặc trưng thể loại: mỗi biểu thức xác suất đều làm giảm tính xác quyết của cam kết đi kèm.

V. Kết luận

Bài viết đã đối chiếu diễn ngôn phê phán trong 10 bài phát biểu tại các kỳ COP, gồm 5 bài tiếng Anh của Hoa Kỳ và 5 bài tiếng Trung của Trung Quốc, với khung phân tích kết hợp CDA và SFG và với chức năng ngữ nghĩa làm cơ sở đối chiếu.

Hệ thống quy chiếu phân hóa mạnh nhất, với 82,07% lượt quy chiếu bằng đại từ ở ngữ liệu tiếng Anh so với 71,85% lượt quy chiếu bằng danh ngữ định danh ở ngữ liệu tiếng Trung. Hệ thống tác thể cho thấy tỉ lệ chính quốc gần tương đương, 39,61% và 36,21%, nhưng tiếng Trung phân bổ nhiều hơn cho các nhóm nước. Câu trần thuật chiếm ưu thế ở cả hai bên, còn chức năng cầu khiến được thực hiện bằng hai đường khác nhau. Mật độ tình thái trên mệnh đề của tiếng Trung cao hơn, 0,37 so với 0,24, với trọng tâm ở nhóm nghĩa vụ trung bình thay vì nhóm cam kết.

Về lí luận, bài viết lấy chức năng ngữ nghĩa làm cơ sở đối chiếu trong nghiên cứu diễn ngôn song ngữ, đồng thời cho thấy giá trị của việc phân định rõ phần khác biệt do hệ thống ngôn ngữ quy định và phần do lựa chọn diễn ngôn. Về thực tiễn, kết quả có thể tham khảo trong giảng dạy dịch thuật và biên tập văn bản đối ngoại, kết quả nghiên cứu cho thấy việc chuyển dịch một cấu hình quy chiếu hoặc cấu hình tình thái đòi hỏi thay đổi phương tiện hình thức chứ không phải đối ứng từng đơn vị.

Nghiên cứu còn một số hạn chế như quy mô 10 bài phát biểu chỉ cho phép mô tả xu hướng; bộ số liệu là kết quả mã hóa vòng một, chưa có chỉ số nhất trí giữa các mã hóa viên; ranh giới giữa phương tiện tình thái và phương tiện ngữ pháp thuần túy trong tiếng Trung, đặc biệt với 将 và 要, vẫn còn khoảng dao động. Những hướng tiếp theo có thể mở rộng ngữ liệu, bổ sung một ngôn ngữ thứ ba để kiểm chứng giả thuyết loại hình.

Tài liệu tham khảo

- Chafe, W., & Nichols, J. (Eds.). (1986). *Evidentiality: The linguistic coding of epistemology*. Ablex.
- Diệp, Q. B. (2009). *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. Nxb Giáo dục.
- Fairclough, N. (1989). *Language and power*. Longman.
- Fairclough, N. (1995). *Critical discourse analysis: The critical study of language*. Longman.
- Fairclough, N. (2003). *Analysing discourse: Textual analysis for social research*. Routledge.
- Halliday, M. A. K. (1994). *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). Edward Arnold.
- Halliday, M. A. K. (2012). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Hodder Arnold.
- Halliday, M. A. K., & McDonald, E. (2004). Metafunctional profile of the grammar of Chinese. In A. Caffarel, J. R. Martin, & C. M. I. M. Matthiessen (Eds.), *Language typology: A functional perspective* (pp. 305-396). John Benjamins.
- Li, C. N., & Thompson, S. A. (1981). *Mandarin Chinese: A functional reference grammar*. University of California Press.
- Nguyễn, H. (2006). *Phân tích diễn ngôn phê phán: Lí luận và phương pháp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Palmer, F. R. (2001). *Mood and modality* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Wodak, R., & Meyer, M. (Eds.). (2009). *Methods of critical discourse analysis* (2nd ed.). Sage.
- Xiao, R., & McEnery, T. (2010). *Corpus-based contrastive studies of English and Chinese*. Routledge.

A SYSTEMIC FUNCTIONAL CONTRASTIVE STUDY OF UNITED STATES AND CHINESE SPEECHES AT THE COP CONFERENCES

Do Thi Phong Lan¹

Abstract: *This paper contrasts four linguistic systems across ten speeches delivered at the Conferences of the Parties to the United Nations Framework Convention on Climate Change: five in English by the United States and five in Chinese by China. The framework combines Fairclough's three-dimensional model with Halliday's Systemic Functional Grammar, taking semantic function rather than formal correspondence as the basis of comparison. The English subcorpus refers to participants mainly through first-person pronouns (82.07% of coded referring expressions), whereas the Chinese subcorpus relies mainly on naming noun phrases (71.85%). Home-state Actors in material processes are comparable across the two subcorpora (39.61% and 36.21%), but Chinese allocates a larger share to country groups. Declarative mood predominates in both, while direct and inclusive imperatives are more than three times as frequent in English. The density of modal expressions per clause is 0.37 in Chinese against 0.24 in English, concentrated in the median obligation band. These differences reflect typological features and genre conventions rather than policy content.*

Keywords: *systemic functional grammar, critical discourse analysis, reference, modality, contrastive linguistics*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam